

**NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC
VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1328/2005/QĐ-NHNN

Hà Nội, ngày 06 tháng 9 năm 2005

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành “Quy định về các tỷ lệ bảo đảm an toàn
trong hoạt động của Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở”**

THỐNG ĐỐC NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 01/1997/QH10 ngày 12/12/1997 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 10/2003/QH11 ngày 17/6/2003;

Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng số 02/1997/QH10 ngày 12/12/1997 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Các tổ chức tín dụng số 20/2003/QH11 ngày 15/6/2004;

Căn cứ Nghị định số 52/2003/NĐ-CP ngày 15/9/2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 48/2001/NĐ-CP ngày 13/8/2001 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Quỹ tín dụng nhân dân và Nghị định số 69/2005/NĐ-CP ngày 26/5/2005 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 48/2001/NĐ-CP ngày 13/8/2001 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Quỹ tín dụng nhân dân;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Các tổ chức tín dụng hợp tác,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này “Quy định về các tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở”.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Các tổ chức tín dụng hợp tác, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Ngân hàng Nhà nước, Giám đốc Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Giám đốc Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. THỐNG ĐỐC
PHÓ THỐNG ĐỐC**

Trần Minh Tuấn

**NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC
VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

**Về các tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động
của Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1328/2005/QĐ-NHNN
ngày 06 tháng 9 năm 2005 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước)*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1.

1. Các Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở (sau đây gọi tắt là Quỹ tín dụng) phải duy trì các tỷ lệ bảo đảm an toàn sau đây:

- a) Tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu.
- b) Giới hạn tín dụng đối với khách hàng.
- c) Tỷ lệ về khả năng chi trả.
- d) Tỷ lệ tối đa của nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung hạn và dài hạn.
- đ) Giới hạn góp vốn.

2. Căn cứ kết quả thanh tra, kiểm tra của Thanh tra Ngân hàng Nhà nước về tình hình hoạt động của Quỹ tín dụng, Ngân hàng Nhà nước có thể yêu cầu

Quỹ tín dụng duy trì các tỷ lệ bảo đảm an toàn cao hơn các mức quy định tại các Điều 5 và Điều 8 của Quy định này.

Điều 2. Trong Quy định này, những từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Tổng tài sản "Có" rủi ro* là tổng giá trị tài sản "Có" của Quỹ tín dụng được tính theo mức độ rủi ro quy định tại Điều 6 của Quy định này.

2. *Khoản phải đòi* là các tài sản "Có" nội bảng hình thành từ các khoản tiền gửi, cho vay, ứng trước, đầu tư và từ việc thực hiện các hoạt động nghiệp vụ ngân hàng khác.

3. *Bất động sản của bên vay* là nhà ở của khách hàng vay vốn đang sử dụng hoặc đã cho thuê nhưng được bên thuê đồng ý cho dùng làm tài sản thế chấp trong thời gian thuê.

4. *Một khách hàng* là một pháp nhân, cá nhân, hộ gia đình, tổ hợp tác, công ty hợp danh, doanh nghiệp tư nhân và các

đối tượng khác theo quy định của pháp luật là thành viên của Quỹ tín dụng, là khách hàng có gửi tiền tại Quỹ tín dụng, là hộ nghèo cư trú trên địa bàn hoạt động của Quỹ tín dụng và có quan hệ tín dụng với Quỹ tín dụng.

5. Nhóm khách hàng liên quan bao gồm hai hoặc nhiều khách hàng có quan hệ tín dụng với Quỹ tín dụng và có quan hệ liên quan với nhau, thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Một khách hàng cá nhân sở hữu tối thiểu 25% vốn điều lệ của một pháp nhân mà pháp nhân đó đang là khách hàng của Quỹ tín dụng.

b) Một khách hàng cá nhân là thành viên của hộ gia đình (theo quy định của Bộ Luật dân sự) mà hộ gia đình đó đang là khách hàng của Quỹ tín dụng hoặc trong hộ gia đình đó có các cá nhân khác cũng đang là khách hàng của Quỹ tín dụng (trừ trường hợp thành viên trong cùng một hộ gia đình nhưng tham gia giao dịch với Quỹ tín dụng với tư cách là chủ thể độc lập, tự chịu trách nhiệm bằng tài sản riêng).

c) Một khách hàng cá nhân là tổ viên tổ hợp tác (theo quy định của Bộ Luật dân sự) mà tổ hợp tác đó đang là khách hàng của Quỹ tín dụng.

d) Một khách hàng cá nhân là thành viên hợp danh của công ty hợp danh mà công ty hợp danh đó đang là khách hàng của Quỹ tín dụng.

đ) Một khách hàng cá nhân là chủ doanh nghiệp tư nhân mà doanh nghiệp tư nhân đó đang là khách hàng của Quỹ tín dụng.

e) Một khách hàng cá nhân đang nắm giữ chức danh thành viên trong bộ máy quản trị, điều hành và kiểm soát của một pháp nhân mà pháp nhân đó đang là khách hàng của Quỹ tín dụng.

g) Một khách hàng pháp nhân sở hữu tối thiểu 50% vốn điều lệ của một pháp nhân khác mà pháp nhân đó đang là khách hàng của Quỹ tín dụng.

h) Một khách hàng pháp nhân đang là khách hàng của Quỹ tín dụng có đại diện của mình đang giữ vị trí thành viên trong bộ máy quản trị, điều hành và kiểm soát của một pháp nhân khác mà pháp nhân đó cũng đang là khách hàng của Quỹ tín dụng.

6. Tổng dư nợ cho vay bao gồm nợ đủ tiêu chuẩn, nợ cần chú ý, nợ dưới tiêu chuẩn, nợ nghi ngờ, nợ có khả năng mất vốn của Quỹ tín dụng.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Mục 1

VỐN TỰ CÓ

Điều 3.

1. Vốn tự có của Quỹ tín dụng bao gồm:

a) Vốn cấp 1:

- Vốn điều lệ.
- Vốn của các tổ chức, cá nhân tài trợ không hoàn lại cho Quỹ tín dụng.
- Vốn đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định (trừ phần chênh lệch giá trị tăng thêm của tài sản cố định do định giá lại theo quy định của pháp luật).
- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ.
- Quỹ dự phòng tài chính.
- Quỹ đầu tư phát triển nghiệp vụ.
- Lợi nhuận không chia (nếu có).

Vốn cấp 1 được dùng làm căn cứ để xác định giới hạn mua, đầu tư vào tài sản cố định của Quỹ tín dụng.

b) Vốn cấp 2:

- 50% phần giá trị tăng thêm của tài sản cố định được định giá lại theo quy định của pháp luật.
- Dự phòng chung, tối đa bằng 1,25% tổng tài sản "Có" rủi ro.

2. Giới hạn khi xác định vốn cấp 2:

Tổng giá trị vốn cấp 2 tối đa bằng 100% giá trị vốn cấp 1.

Điều 4. Các khoản phải trừ khỏi vốn tự có:

1. Toàn bộ phần giá trị giảm đi của tài sản cố định do định giá lại theo quy định của pháp luật.

2. Tổng số vốn của Quỹ tín dụng góp vốn vào Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương.

3. Khoản lỗ kinh doanh, bao gồm cả các khoản lỗ lũy kế.

Mục 2

TỶ LỆ AN TOÀN VỐN TỐI THIỂU

Điều 5.

1. Quỹ tín dụng phải duy trì tỷ lệ tối thiểu 8% giữa vốn tự có so với tổng tài sản "Có" rủi ro.

2. Cách xác định tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu được quy định tại Phụ lục A của Quy định này.

Điều 6. Tài sản "Có" được phân nhóm theo các mức độ rủi ro như sau:

1. Nhóm tài sản "Có" có hệ số rủi ro 0% bao gồm:

a) Tiền mặt.

b) Vàng (nếu có).

c) Tiền gửi tại Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương để duy trì nguồn dự phòng khả năng chi trả của hệ thống Quỹ tín dụng nhân dân (nếu có).

d) Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước.

đ) Các khoản cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư theo các hợp đồng ủy thác trong đó Quỹ tín dụng chỉ hưởng phí ủy thác và không chịu rủi ro.

e) Các khoản cho vay có bảo đảm bằng sổ tiền gửi do chính Quỹ tín dụng phát hành.

g) Các khoản phải đòi đối với Chính phủ Việt Nam bao gồm: công trái, trái phiếu Chính phủ.

h) Các khoản cho vay được bảo đảm bằng giấy tờ có giá do Chính phủ, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phát hành.

2. Nhóm tài sản "Có" có hệ số rủi ro 20% bao gồm:

a) Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác (trừ tiền gửi tại Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương để duy trì nguồn dự phòng khả năng chi trả của hệ thống Quỹ tín dụng nhân dân).

b) Khoản cho vay đối với các tổ chức tín dụng khác (nếu có).

3. Nhóm tài sản "Có" có hệ số rủi ro 50% bao gồm:

a) Các khoản cho vay có bảo đảm bằng bất động sản của bên vay.

b) Giá trị còn lại của tài sản cố định của Quỹ tín dụng.

4. Nhóm tài sản "Có" có hệ số rủi ro 100% bao gồm:

a) Các khoản cho vay có bảo đảm bằng tài sản nhưng không phải là bất động sản của bên vay.

b) Các khoản cho vay không có bảo đảm bằng tài sản của bên vay.

c) Các khoản phải đòi khác ngoài các khoản quy định tại các khoản 1, 2 và 3 của Điều này (trừ số vốn của Quỹ tín dụng góp vốn vào Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương).

Mục 3

GIỚI HẠN TÍN DỤNG ĐỐI VỚI KHÁCH HÀNG

Điều 7.

1. Căn cứ Quy định này, các quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước và thực tế hoạt động, Quỹ tín dụng phải xây dựng và ban hành văn bản quy định nội bộ về xác định và phân loại một khách hàng, một nhóm khách hàng liên quan, các giới hạn tín dụng áp dụng đối với một khách hàng, một nhóm khách hàng liên quan, bao gồm các nội dung sau:

a) Tiêu chí xác định một khách hàng, một nhóm khách hàng liên quan như quy định tại các khoản 4 và 5 Điều 2 của Quy định này.

b) Các giới hạn tín dụng áp dụng đối với một khách hàng, một nhóm khách hàng liên quan; thẩm quyền phán quyết cho vay đối với một khách hàng, một nhóm khách hàng liên quan.

c) Hạn mức, tỷ lệ cho vay tối đa trong tổng dư nợ cho vay đối với từng loại khách hàng là thành viên và khách hàng không phải là thành viên của Quỹ tín

dụng (khách hàng vay vốn có bảo đảm bằng sổ tiền gửi do chính Quỹ tín dụng phát hành, hộ nghèo cư trú trên địa bàn hoạt động của Quỹ tín dụng).

d) Cách thức theo dõi đối với các khoản cho vay vượt quá 5% vốn tự có của Quỹ tín dụng.

2. Quỹ tín dụng phải gửi văn bản Quy định nêu tại khoản 1 của Điều này cho Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh, thành phố để báo cáo và phục vụ cho công tác quản lý.

3. Ít nhất 6 tháng một lần hoặc trong trường hợp đặc biệt, cần thiết, Hội đồng quản trị Quỹ tín dụng xem xét đánh giá lại các quy định nội bộ quy định tại khoản 1 của Điều này và việc thực hiện các quy định đó để có giải pháp điều chỉnh, bổ sung hoặc sửa đổi cho phù hợp với yêu cầu bảo đảm an toàn trong hoạt động của Quỹ tín dụng.

Điều 8. Giới hạn cho vay của Quỹ tín dụng đối với khách hàng như sau:

1. Tổng dư nợ cho vay của Quỹ tín dụng đối với một khách hàng không được vượt quá 15% vốn tự có của Quỹ tín dụng.

2. Tổng dư nợ cho vay các hộ nghèo không phải là thành viên không được vượt quá 10% tổng dư nợ cho vay của Quỹ tín dụng.

3. Tổng dư nợ cho vay của Quỹ tín dụng đối với một nhóm khách hàng liên quan

thuộc trường hợp quy định tại các điểm b và đ khoản 5, Điều 2 của Quy định này không được vượt quá 20% vốn tự có của Quỹ tín dụng, trong đó mức cho vay đối với một khách hàng không được vượt quá tỷ lệ quy định tại khoản 1 của Điều này.

4. Tổng dư nợ cho vay của Quỹ tín dụng đối với một nhóm khách hàng liên quan thuộc các trường hợp quy định tại các điểm a, c, d, e, g và h khoản 5 Điều 2 của Quy định này không được vượt quá 30% vốn tự có của Quỹ tín dụng, trong đó mức cho vay đối với một khách hàng không được vượt quá tỷ lệ quy định tại khoản 1 của Điều này.

Điều 9. Các giới hạn quy định tại Điều 8 của Quy định này không áp dụng đối với các trường hợp sau đây:

1. Các khoản cho vay từ các nguồn vốn ủy thác của Chính phủ, của các tổ chức khác.

2. Các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại Việt Nam có thời hạn dưới 1 năm (nếu có).

3. Các khoản cho vay có bảo đảm bằng sổ tiền gửi do chính Quỹ tín dụng phát hành.

Mục 4

TỶ LỆ VỀ KHẢ NĂNG CHI TRẢ

Điều 10.

1. Quỹ tín dụng phải căn cứ các quy

định tại Quy định này, các quy định khác của pháp luật và thực tế hoạt động để xây dựng và ban hành văn bản quy định nội bộ về quản lý khả năng chi trả, bảo đảm an toàn trong hoạt động của Quỹ tín dụng với những nội dung chủ yếu như sau:

a) Phân công cán bộ để theo dõi việc bảo đảm khả năng chi trả của Quỹ tín dụng.

b) Đưa ra các dự kiến và phương án (kể cả phương án dự phòng) thực hiện bảo đảm khả năng chi trả trong trường hợp xảy ra thiếu hụt tạm thời khả năng chi trả, cũng như trong trường hợp có nguy cơ mất khả năng thanh toán.

c) Các quy định về quản lý ngân quỹ, thu, chi, nguồn vốn hàng ngày và các quy định về việc nắm giữ các giấy tờ có giá để chuyển đổi thành tiền.

2. Quỹ tín dụng phải gửi văn bản quy định nội bộ nêu tại khoản 1 của Điều này cho Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh, thành phố để báo cáo và phục vụ cho công tác quản lý.

Điều 11.

1. Kết thúc ngày làm việc, Quỹ tín dụng phải duy trì tỷ lệ tối thiểu bằng 1 giữa tài sản "Có" có thể thanh toán ngay so với các loại tài sản "Nợ" phải thanh toán ngay của ngày làm việc tiếp theo.

2. Quỹ tín dụng phải đảm bảo tỷ lệ về khả năng chi trả tối thiểu bằng 1 giữa

tổng tài sản "Có" có thể thanh toán ngay so với tổng tài sản "Nợ" phải thanh toán trong khoảng thời gian 7 ngày làm việc tiếp theo.

Điều 12.

1. Tài sản "Có" có thể thanh toán ngay bao gồm:

a) Tiền mặt.

b) Vàng (nếu có).

c) Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước.

d) Số chênh lệch lớn hơn giữa tiền gửi không kỳ hạn của Quỹ tín dụng gửi tại tổ chức tín dụng khác và tiền gửi không kỳ hạn của tổ chức tín dụng đó gửi tại Quỹ tín dụng.

đ) Tiền gửi có kỳ hạn tại tổ chức tín dụng khác đến hạn thanh toán (gốc, lãi) trong khoảng thời gian tương ứng quy định tại các khoản 1 và 2 Điều 11 của Quy định này.

e) 80% các khoản cho vay có bảo đảm bằng tài sản đến hạn thanh toán (gốc, lãi) trong khoảng thời gian tương ứng quy định tại các khoản 1 và 2, Điều 11 của Quy định này.

g) 75% các khoản cho vay không có bảo đảm bằng tài sản, đến hạn thanh toán (gốc, lãi) trong khoảng thời gian tương ứng quy định tại các khoản 1 và 2, Điều 11 của Quy định này.

h) Các loại công trái, trái phiếu Chính phủ:

- 100% giá trị trên sổ sách kế toán đối với công trái, trái phiếu Chính phủ có thời hạn còn lại từ 1 năm trở xuống;

- 95% giá trị trên sổ sách kế toán đối với công trái, trái phiếu Chính phủ có thời hạn còn lại trên 1 năm;

i) 70% các khoản nợ khác đến hạn phải thu.

2. Tài sản “Nợ” phải thanh toán bao gồm:

a) Số chênh lệch lớn hơn giữa tiền gửi của tổ chức tín dụng khác gửi tại Quỹ tín dụng và tiền gửi của Quỹ tín dụng gửi tại tổ chức tín dụng đó đến hạn thanh toán (gốc, lãi) trong khoảng thời gian tương ứng quy định tại các khoản 1 và 2, Điều 11 của Quy định này.

b) 15% tiền gửi không kỳ hạn của tổ chức (trừ tiền gửi của tổ chức tín dụng khác), cá nhân.

c) Tất cả các tài sản “Nợ” khác đến hạn thanh toán (gốc, lãi) trong khoảng thời gian tương ứng quy định tại các khoản 1 và 2, Điều 11 của Quy định này.

3. Quỹ tín dụng căn cứ quy định tại các khoản 1 và 2 của Điều này để chấp hành các quy định về tỷ lệ khả năng chi trả quy định tại Điều 11 và thực hiện lập bảng phân tích các tài sản “Có” có thể thanh toán ngay và tài sản “Nợ” phải thanh toán theo Phụ lục B của Quy định này.

Mục 5

TỶ LỆ TỐI ĐA CỦA NGUỒN VỐN NGẮN HẠN ĐƯỢC SỬ DỤNG ĐỂ CHO VAY TRUNG HẠN VÀ DÀI HẠN; GIỚI HẠN GÓP VỐN

Điều 13.

1. Tỷ lệ tối đa của nguồn vốn ngắn hạn Quỹ tín dụng được sử dụng để cho vay trung hạn và dài hạn là 20%.

2. Nguồn vốn ngắn hạn của Quỹ tín dụng được sử dụng để cho vay trung hạn và dài hạn bao gồm:

a) Tiền gửi không kỳ hạn, có kỳ hạn dưới 12 tháng của tổ chức (kể cả tổ chức tín dụng khác), cá nhân.

b) Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn, có kỳ hạn dưới 12 tháng của cá nhân.

Điều 14. Quỹ tín dụng được dùng vốn điều lệ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ để góp vốn vào Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương. Mức vốn góp để xác lập tư cách thành viên của Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương là 10.000.000đ (mười triệu đồng) và có thể góp trên mức 10.000.000đ nhưng tối đa (kể cả vốn nhận chuyển nhượng) không vượt quá 20% (hai mươi phần trăm) vốn điều lệ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ của Quỹ tín dụng và 10% (mười phần trăm) vốn điều lệ của Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương tại thời điểm góp vốn và nhận chuyển nhượng.

Mục 6**BÁO CÁO, XỬ LÝ VI PHẠM**

Điều 15. Quỹ tín dụng báo cáo thực hiện các quy định về tỷ lệ bảo đảm an toàn theo quy định hiện hành của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng.

Điều 16. Quỹ tín dụng vi phạm những quy định tại Quy định này, tùy theo tính chất, mức độ vi phạm sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật về xử phạt vi

phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và hoạt động ngân hàng.

Chương III**ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

Điều 17. Việc sửa đổi, bổ sung các điều, khoản của Quy định này do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quyết định./.

**KT. THỐNG ĐỐC
PHÓ THỐNG ĐỐC**

Trần Minh Tuấn

PHỤ LỤC A: CÁCH XÁC ĐỊNH TỶ LỆ AN TOÀN VỐN TỐI THIỂU

I. Vốn tự có để tính tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu của Quỹ tín dụng A:

1. Vốn cấp 1:

Đơn vị tính: triệu đồng

Khoản mục	Số tiền
a) Vốn điều lệ (vốn đã góp của thành viên)	300
b) Vốn của các tổ chức, cá nhân tài trợ không hoàn lại cho Quỹ tín dụng	15
c) Vốn đầu tư XDCCB, mua sắm TSCĐ (trừ phần chênh lệch giá trị tăng thêm của TSCĐ do định giá lại theo quy định của pháp luật)	50
d) Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	100
đ) Quỹ dự phòng tài chính	50
e) Quỹ đầu tư phát triển nghiệp vụ	85
g) Lợi nhuận không chia (nếu có)	0
Tổng cộng	600

2. Vốn cấp 2:

Đơn vị tính: triệu đồng

Khoản mục	Số tiền tăng thêm	Tỷ lệ tính	Số tiền được tính vào vốn cấp 2
a) Giá trị tăng thêm của TSCĐ được định giá lại theo quy định của pháp luật	20	50%	10
b) Dự phòng chung			10
Tổng cộng			20

Vốn tự có của Quỹ tín dụng A = Vốn cấp 1 + Vốn cấp 2 = 600 triệu đồng + 20 triệu đồng = 620 triệu đồng

Ghi chú: Dự phòng chung được tính theo quy định tại Điều 9 của “Quy định về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng” ban hành kèm theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22/4/2005 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước và hạch toán trên các tài khoản 2192, 2292, 2592.

3. Các khoản phải loại trừ khỏi vốn tự có:

Quỹ tín dụng A góp vốn vào Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương: 10 triệu đồng

Vốn tự có để tính tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu (A) = Vốn tự có - Các khoản phải loại trừ khỏi vốn tự có = 620 triệu đồng - 10 triệu đồng = 610 triệu đồng.

II. Giá trị tài sản “Có” rủi ro nội bảng (B)

Đơn vị tính: triệu đồng

Khoản mục	Số tiền	Hệ số rủi ro	Giá trị tài sản “Có” rủi ro
1. Nhóm TSC có hệ số rủi ro 0%			
a) Tiền mặt	32	0%	0
b) Vàng (nếu có)			
c) Tiền gửi tại Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương để duy trì nguồn dự phòng khả năng chi trả của hệ thống Quỹ tín dụng nhân dân (nếu có)			
d) Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước		0%	0
đ) Các khoản cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác, trong đó Quỹ tín dụng chỉ hưởng phí ủy thác và không chịu rủi ro			
e) Các khoản cho vay có bảo đảm bằng số tiền gửi do chính Quỹ tín dụng phát hành	40	0%	0
g) Các khoản phải đòi đối với Chính phủ Việt Nam bao gồm: công trái, trái phiếu Chính phủ	50	0%	0
h) Các khoản cho vay được bảo đảm bằng giấy tờ có giá do Chính phủ, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phát hành		0%	0
2. Nhóm TSC có hệ số rủi ro 20%			
a) Các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác (trừ tiền gửi tại Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương để duy trì nguồn dự phòng khả năng chi trả của hệ thống Quỹ tín dụng nhân dân).	200	20%	40
b) Khoản cho vay đối với các TCTD khác (nếu có)		20%	0

Khoản mục	Số tiền	Hệ số rủi ro	Giá trị tài sản "Có" rủi ro
<i>3. Nhóm TSC có hệ số rủi ro 50%</i>			
a) Các khoản cho vay có bảo đảm bằng bất động sản của bên vay	3.000	50%	1.500
b) Giá trị còn lại của TSCĐ của Quỹ tín dụng	400	50%	200
<i>4. Nhóm TSC có hệ số rủi ro 100%</i>			
a) Các khoản cho vay có bảo đảm bằng tài sản nhưng không phải là bất động sản của bên vay	2.500	100%	2.500
b) Các khoản cho vay không có bảo đảm bằng tài sản của bên vay	1.400	100%	1.400
c) Các khoản phải đòi khác ngoài các khoản quy định tại các khoản 1, 2 và 3, Điều 6 của Quy định này (trừ số vốn của Quỹ tín dụng góp vốn vào QTDND TW).	400	100%	400
Tổng cộng (B)			6.040

III. Tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu:

$$C = \frac{A}{B} \times 100\% = \frac{610}{6.040} \times 100\% = 10,1\%.$$

PHỤ LỤC B: MẪU BẢNG PHÂN TÍCH CÁC TÀI SẢN “CÓ” CÓ THỂ THANH TOÁN NGAY VÀ CÁC TÀI SẢN “NỢ” PHẢI THANH TOÁN

Đơn vị tính: triệu đồng

Khoản mục	Thời gian đến hạn				Tổng cộng (5) (5=2+4)
	Ngày làm việc tiếp theo		Từ 2 ngày đến 7 ngày làm việc tiếp theo		
	Giá trị trên sổ sách (1)	Giá trị để tính toán (2)	Giá trị trên sổ sách (3)	Giá trị để tính toán (4)	
I. Tài sản “Có” có thể thanh toán ngay		116,1		246,6	362,7
1. Tiền mặt	15	15	48	48	63
2. Vàng (nếu có)					0
3. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	12	12	12	12	24
4. Số chênh lệch lớn hơn giữa tiền gửi không kỳ hạn của Quỹ tín dụng gửi tại tổ chức tín dụng khác và tiền gửi không kỳ hạn của tổ chức tín dụng đó gửi tại Quỹ tín dụng	25	25	65	65	90
5. Tiền gửi có kỳ hạn tại tổ chức tín dụng khác đến hạn thanh toán (gốc, lãi) trong khoảng thời gian tương ứng quy định tại các khoản 1 và 2, Điều 11 của Quy định này	18	18	30	30	48
6. 80% các khoản cho vay có bảo đảm bằng tài sản đến hạn thanh toán (gốc, lãi) trong khoảng thời gian tương ứng quy định tại các khoản 1 và 2, Điều 11 của Quy định này	20	16	60	48	64
7. 75% các khoản cho vay không có bảo đảm bằng tài sản, đến hạn thanh toán (gốc, lãi) trong khoảng thời gian tương ứng quy định tại các khoản 1 và 2, Điều 11 của Quy định này	30	22,5	48	36	58,5

Khoản mục	Thời gian đến hạn				Tổng cộng (5) (5=2+4)
	Ngày làm việc tiếp theo		Từ 2 ngày đến 7 ngày làm việc tiếp theo		
	Giá trị trên số sách (1)	Giá trị để tính toán (2)	Giá trị trên số sách (3)	Giá trị để tính toán (4)	
8. Các loại công trái, trái phiếu Chính phủ theo quy định tại gạch đầu dòng thứ nhất, điểm h, khoản 1, Điều 12 của Quy định này	2	2	2	2	4
9. 70% các khoản nợ khác đến hạn phải thu	8	5,6	8	5,6	11,2
II. Tài sản “Nợ” phải thanh toán		108,5		222,5	331
1. Số chênh lệch lớn hơn giữa tiền gửi của tổ chức tín dụng khác gửi tại Quỹ tín dụng và tiền gửi của Quỹ tín dụng tại tổ chức tín dụng đó đến hạn thanh toán (gốc, lãi) trong khoảng thời gian tương ứng quy định tại các khoản 1 và 2 Điều 11 của Quy định này.	52	52	125	125	177
2. 15% tiền gửi không kỳ hạn của tổ chức (trừ tiền gửi của tổ chức tín dụng khác), cá nhân.	210	31,5	330	49,5	81
3. Tất cả các tài sản “Nợ” khác đến hạn thanh toán (gốc, lãi) trong khoảng thời gian tương ứng quy định tại các khoản 1 và 2 Điều 11 của Quy định này.	25	25	48	48	73

$$\frac{\text{Tài sản “Có” có thể thanh toán ngay của ngày làm việc tiếp theo} \quad 116,1}{\text{Tài sản “Nợ” phải thanh toán của ngày làm việc tiếp theo} \quad 108,5} = 1,07$$

$$\frac{\text{Tài sản “Có” có thể thanh toán ngay trong khoảng thời gian 7 ngày làm việc tiếp theo} \quad 362,7}{\text{Tài sản “Nợ” phải thanh toán trong khoảng thời gian 7 ngày làm việc tiếp theo} \quad 331} = 1,096$$